



CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO
KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH AN GIANG
THÁNG 03 VÀ QUÝ I NĂM 2024

An Giang, 03/2024

Số: /BC-CTK

An Giang, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I năm 2024

Kinh tế - xã hội quý I năm 2024 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới được dự báo tiếp tục diễn biến rất phức tạp, kinh tế toàn cầu sẽ phải đối mặt với nhiều bất ổn và cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn: lạm phát đã giảm nhưng vẫn ở mức cao; biến đổi khí hậu làm cho thời tiết cực đoan hơn, bao gồm lũ lụt và hạn hán, cùng với hiện tượng El Nino, khiến giá lương thực tăng cao, làm trầm trọng thêm tình trạng mất an ninh lương thực và làm gián đoạn quá trình giảm lạm phát trên toàn cầu; chính sách thắt chặt tiền tệ tạo thêm lực cản và làm chậm tiến trình phục hồi kinh tế; chiến tranh Nga-Ukraine leo thang làm sự gián đoạn của thị trường năng lượng, lương thực toàn cầu; xung đột Israel-Hamas leo thang ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Theo dự báo của các tổ chức quốc tế Liên hợp quốc (UN), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), Ngân hàng Thế giới (WB), Liên minh châu Âu (EU) đều cho rằng tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 sẽ thấp hơn năm 2023.

Trong nước với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế vượt qua khó khăn, thách thức, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế. Địa phương với mục tiêu tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và triển khai các nhiệm vụ đột phá, trọng tâm trong năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang năm 2024 và Kế hoạch số 49/KH-UBND ngày 17/01/2024 về Kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2024, theo đó các ngành, các cấp triển khai nhiều giải pháp, tổ chức thực hiện kịp thời các cơ chế, chính sách của Chính phủ, xây dựng và thực hiện nhiều chương trình, đề án, kế hoạch phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế của địa phương phân đầu thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ được giao. Kinh tế - xã hội quý I năm 2024 của tỉnh tiếp tục đạt được nhiều kết quả tích cực, hầu hết các ngành, lĩnh vực đều tăng trưởng.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nông nghiệp, thủy sản tiếp tục khẳng định vai trò nền tảng của nền kinh tế, hai mặt hàng nông nghiệp chủ lực của tỉnh là lúa gạo và cá tra có đóng góp lớn vào giá trị kim ngạch xuất khẩu. Đề án “Cơ cấu lại ngành Nông nghiệp giai đoạn

2021-2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh An Giang phát huy tác dụng, nông nghiệp phát triển theo hướng bền vững, có trách nhiệm trong mối liên kết chặt chẽ với các cụm ngành công nghiệp chế biến, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Quý I/2024 sản xuất nông nghiệp ổn định và đạt được mức tăng trưởng trong bối cảnh thời tiết diễn biến thất thường, tình hình sâu bệnh phát sinh tăng (tính từ đầu năm, có gần 104,4 ngàn lượt ha bị nhiễm sâu bệnh, tăng gấp 1,4 lần, tương đương diện tích tăng 30,5 ngàn lượt ha so cùng kỳ) ảnh hưởng đến năng suất thu hoạch; giá bán cá tra nguyên liệu có giảm chút ít so cùng kỳ.

1.1. Nông nghiệp

1.1.1. Trồng trọt

a) Cây hằng năm

- Diện tích: Trong quý I, toàn tỉnh thực hiện gieo trồng được gần 248,9 ngàn ha lúa và hoa màu, đạt 100,02% so KH và giảm 0,36% (-888 ha) so cùng kỳ. Chia ra:

+ Cây lúa: Toàn tỉnh đã thực hiện xuống giống được gần 231,3 ngàn ha, đạt 99,87% KH và tăng 0,02% (+42 ha) so cùng kỳ, cụ thể: Vụ Đông Xuân (2023-2024) thực hiện xuống giống cây lúa được hơn 227,7 ngàn ha, đạt 99,87% KH và tăng 0,01% (+28 ha) so vụ Đông Xuân năm trước và vụ Mùa (2023-2024) xuống giống được 3.519 ha, đạt 100,02% KH và tăng 14 ha so vụ Mùa năm trước.

+ Hoa màu: Đến nay toàn tỉnh đã thực hiện gieo trồng được khoảng 17,6 ngàn ha, đạt 101,92% KH và giảm 3,12% (-930 ha) so cùng kỳ. Diện tích các nhóm cây trồng ước đạt như sau: Bắp 1.914 ha, giảm 116 ha; nhóm cây chất bột 808 ha, tăng 22 ha; mía 5 ha, xấp xỉ cùng kỳ; cây có hạt chứa dầu 186 ha (+16 ha); rau dưa các loại hơn 11 ngàn ha (+246 ha); đậu lấy hạt các loại 192 ha (+10 ha); hoa các loại 110 ha (-4 ha) và cây hằng năm khác 3.366 ha (-1.102 ha) so với vụ Đông Xuân năm trước.

- Năng suất, sản lượng: Tình hình thời tiết trong những tháng đầu năm diễn biến không thật sự thuận lợi, diện tích nhiễm bệnh tăng so cùng kỳ, mặc dù các ngành chức năng thường xuyên thăm đồng để có những dự báo sâu bệnh chính xác và kịp thời. Ước tính kết quả sản xuất các loại cây trồng hằng năm trong quý I đạt được như sau:

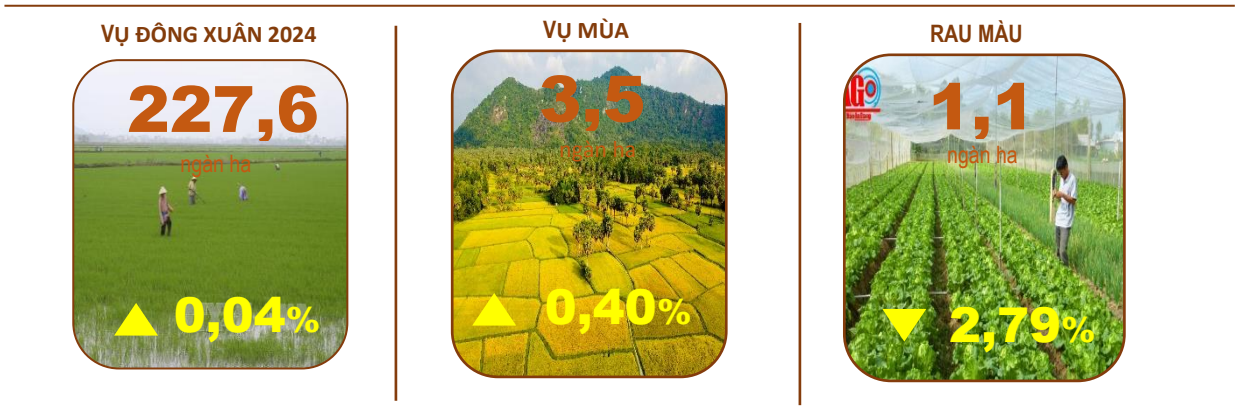
+ Cây lúa: Năng suất bình quân chung đạt 74,58 tạ/ha (-0,37 tạ/ha) và sản lượng đạt gần 1,725 triệu tấn, giảm hơn 8 ngàn tấn so cùng kỳ, gồm:

Vụ Mùa (2023-2024): Toàn tỉnh đã thu hoạch trọn vẹn DT lúa vụ Mùa, với năng suất thu hoạch cả vụ đạt 39,11 tạ/ha, giảm 0,22% (-0,09 tạ/ha) so với vụ Mùa (2022-2023). Sản lượng thu hoạch cả vụ đạt gần 13,8 ngàn tấn, tăng 25 tấn so với lúa Mùa năm trước; trong đó yếu tố diện tích làm sản lượng tăng 56 tấn và yếu tố năng suất làm sản lượng giảm 31 tấn.

Vụ Đông Xuân (2023-2024): Tính đến ngày 15/3/2024, toàn tỉnh đã thu hoạch được gần 69,3 ngàn ha lúa, đạt 30,42% diện tích xuống giống, nhanh hơn 2,2 ngàn ha so cùng kỳ, năng suất thu hoạch ước đạt 73,68 tạ/ha, giảm 0,77 tạ/ha so với năng suất thu hoạch cùng thời điểm năm trước. Mặt khác, từ quy mô sản xuất như trên và kết quả thăm đồng thực tế tại các địa phương, đánh giá năng suất bình quân cả vụ có thể đạt 75,3 tạ/ha, giảm 0,27% (-0,2 tạ/ha) và sản lượng cả vụ ước đạt 1,715 triệu tấn, giảm 4,4 ngàn tấn so vụ Đông Xuân 2022-2023 (trong đó, yếu tố diện tích làm tăng 0,2 ngàn tấn và yếu tố năng suất làm giảm 4,6 ngàn tấn).

+ Hoa màu: Cùng thời gian trên, toàn tỉnh cũng đã thu hoạch được hơn 9,5 ngàn ha, đạt 54,28% diện tích gieo trồng, tiến độ thu hoạch tương đương so cùng kỳ. Nhìn chung năng suất các loại hoa màu của các địa phương đều tương đối ổn định, tuy nhiên do thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng giữa các địa phương nên một số loại hoa màu có năng suất tăng/giảm đột biến so vụ Đông Xuân năm trước, cụ thể: Khoai mì năng suất đạt 209,95 tạ/ha, tăng 8,85% (+16,74 tạ/ha, do giảm tỷ trọng diện tích các huyện năng suất thấp Tịnh Biên); cải cúc, rau tần ô đạt 227,43 tạ/ha, tăng 7,97% (+16,8 tạ/ha, do giảm tỷ trọng diện tích huyện năng suất thấp là Phú Tân và Chợ Mới); bắp cải năng suất đạt 290,88 tạ/ha, giảm 7,17% (-22,47 tạ/ha, do giảm diện tích huyện năng suất cao là Châu Thành); đặc biệt nhóm cây hàng năm khác còn lại chưa phân vào đâu đạt 212,49 tạ/ha, tăng 112,49% (+93,36 tạ/ha, do giảm tỷ trọng diện tích loại cây có năng suất thấp là rau muống lấy hạt, giảm 749 ha);... các loại cây còn lại có năng suất tương đối ổn định (có mức tăng/giảm dưới 5% so với cùng kỳ). Sản lượng thu hoạch của một số loại hoa màu chủ lực của tỉnh như: Bắp đạt hơn 14,5 ngàn tấn, giảm 1,1 ngàn tấn; khoai môn gần 7,9 ngàn tấn, tăng 1,6 ngàn tấn; rau dưa các loại gần 248 ngàn tấn, tăng 6,9 ngàn tấn; cây gia vị (ớt cay) 8,4 ngàn tấn, giảm 3,5 ngàn tấn so cùng kỳ;...

- Giá cả: Tình hình giá phân bón trong vụ cũng có nhiều biến động so cùng kỳ, cụ thể: Giá bán phân Kali (Canada) 750 ngàn đồng/bao (giảm 100 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân Super lân (Long Thành) 275 ngàn đồng/bao (tăng 5 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân NPK Việt Nhật 850 ngàn đồng/bao (tăng 75 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân Urê (Phú Mỹ) bình quân 550 ngàn đồng/bao (giảm 160 ngàn đồng/bao so cùng kỳ) và phân DAP nâu (Trung Quốc) 1.050 ngàn đồng/bao (giảm 50 ngàn đồng/bao so cùng kỳ);... Mặt khác, nhờ nhu cầu xuất khẩu gạo tăng cao nên giá bán lúa tươi luôn ổn định và tăng so cùng kỳ, như: Hiện giá bán giống lúa OM 5451 dao động từ 7.400 - 7.500 đồng/kg, tăng 800 đồng/kg; giống lúa OM 18 tươi dao động từ 7.800-8.000 đồng/kg, tăng 1.200 đồng/kg; lúa IR50404 dao động từ 7.400-7.500 đồng/kg, tăng 1.000 đồng/kg; Đài Thơm 8 có giá bán 7.800-8.000 đồng/kg, tăng 1.100-1.200 đồng/kg; riêng nếp tươi dao động từ 7.800-8.200 đồng/kg (tùy loại), tăng 1.200 đồng/kg so cùng kỳ.

Hình 1. Diện tích gieo trồng tính đến 15/03 so với cùng kỳ

b) Cây lâu năm

Ước tính trong quý I, trên địa bàn tỉnh đã thực hiện trồng mới khoảng 50 ha, giảm 30 ha cùng kỳ. Qua đó, nâng tổng DT cây lâu năm toàn tỉnh hiện có khoảng 21,8 ngàn ha, tăng 5,67% (+1.168 ha) so với cùng kỳ, trong đó, DT cho sản phẩm đạt 17,2 ngàn ha, tăng 5,64% (+916 ha) so quý I năm 2023. Ước sản lượng thu hoạch của các loại cây lâu năm trong quý I đạt gần 78 ngàn tấn, tăng 5,8% (+ 4,3 ngàn tấn) so cùng kỳ. Sản lượng một số cây chủ yếu: xoài sản lượng đạt 53 ngàn tấn, tăng 3 ngàn tấn; chuối 3,5 ngàn tấn, tăng 200 tấn; các loại cây có múi (cam, chanh, quýt, bưởi) sản lượng đạt 6 ngàn tấn (+395 tấn); mít 7,5 ngàn tấn, tăng 500 tấn so cùng kỳ;...

Tình hình tiêu thụ trái cây trong quý đầu năm không khả quan, cụ thể: Hiện giá bán xoài Đài Loan dao động từ 7-12 ngàn đồng/kg, tùy loại và thời điểm, giảm từ 4-11 ngàn đồng/kg; xoài cát Hòa Lộc 36 ngàn đồng/kg, giảm 19 ngàn đồng/kg; Mít 28 ngàn đồng/kg, giảm 4 ngàn đồng/kg so cùng kỳ.

1.1.2. Chăn nuôi

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi nên quy mô đàn chăn nuôi tiếp tục ổn định và có xu hướng tăng. Ước tính số lượng và sản phẩm thịt hơi xuất chuồng của một số vật nuôi như sau:

- Đàn heo thịt hiện có khoảng 135 ngàn con, tăng 17,39% hay tăng 20 ngàn con so cùng kỳ; tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong quý ước đạt gần 4,7 ngàn tấn, tăng 21,75%, tăng 831 tấn so cùng kỳ;

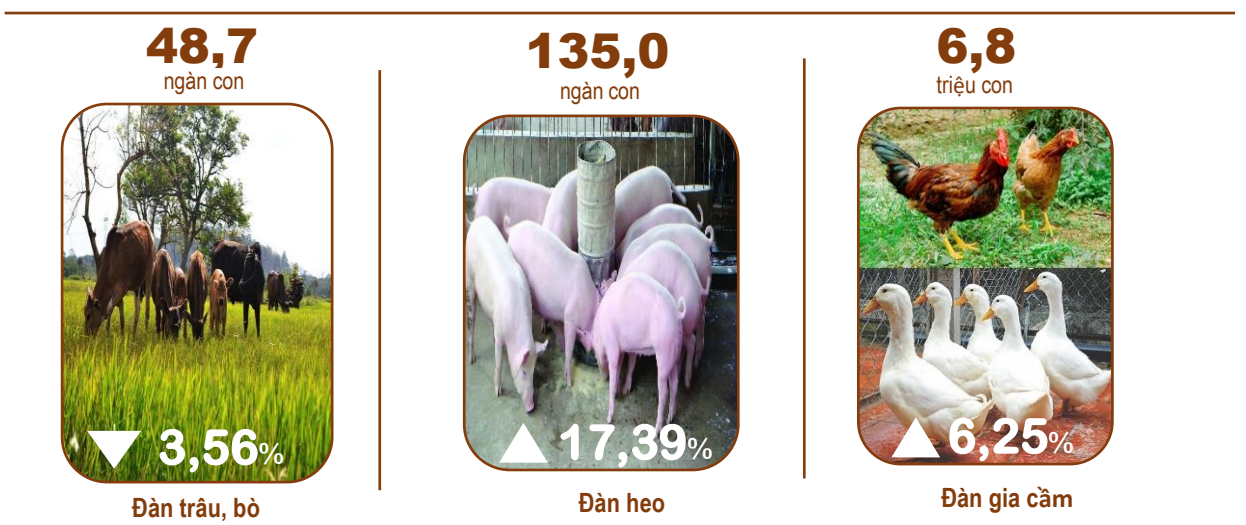
- Đàn trâu bò có khoảng 48,7 ngàn con, giảm 3,56% (-1,8 ngàn con), trong đó đàn bò 46 ngàn con (chiếm 94,46% tổng đàn trâu, bò), giảm 4,17% (-2 ngàn con); sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng khoảng 1,3 ngàn tấn, tương đương cùng kỳ;

- Đàn gia cầm ước khoảng 6,8 triệu con, tăng 6,25%, (+400 ngàn con), trong đó đàn gà 2,6 triệu con, tăng 4,0% (+100 ngàn con); sản lượng thịt hơi gia cầm

các loại xuất chuồng trong tháng là 3,5 ngàn tấn, tăng 6,36% (+209 tấn) so với cùng kỳ.

Tính đến ngày 15/3/2024, đã thực hiện tiêm phòng chủ động cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh như sau: Dịch tả - Tụ huyết trùng và Lở mồm long móng heo đạt tỷ lệ 83,0% tổng đàn; Vaccine Tai xanh trên heo là 424 con; Dịch tả heo 525 con; Tụ huyết trùng trâu bò đạt tỷ lệ 87,0% tổng đàn; Viêm da nổi cục trên trâu bò đạt 85,0% tổng đàn; Đại chó đạt tỷ lệ 89,0% tổng đàn; Tiêm phòng đàn vịt đạt tỷ lệ 116,0% tổng đàn; Tiêm phòng đàn gà đạt tỷ lệ 80,0% tổng đàn. Ngoài ra, tiêu độc sát trùng xe vận chuyển, khu vực chăn nuôi, quầy kệ bán thịt gia súc, gia cầm khu vực giết mổ khoảng 885 ngàn m².

Hình 2. Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 3/2024



1.2. Lâm nghiệp

Trong quý đầu năm, tập trung cho công tác phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR), bảo vệ rừng và gieo ương chuẩn bị cây giống lâm nghiệp để triển khai thực hiện trồng theo kế hoạch năm 2024; thực hiện công tác tuần tra, kiểm tra nội bộ được 12 đợt với 42 người tham gia; theo dõi, kiểm tra nguồn gốc động vật rừng để xác nhận cấp phép vận chuyển 05 giấy phép với 3.365 cá thể.

Về gieo cấy, chuẩn bị cây giống đến nay đã gieo 823 kg hạt giống, chăm sóc cây hiện có gần 693 ngàn cây. Ước sản lượng gỗ khai thác trong quý I/2024 khoảng 8,7 ngàn m³, tăng 1,76% (+150 m³) và 70 ngàn ster củi, tăng 1,75% (+1,2 ngàn ster) so cùng kỳ.

1.3. Thủy sản

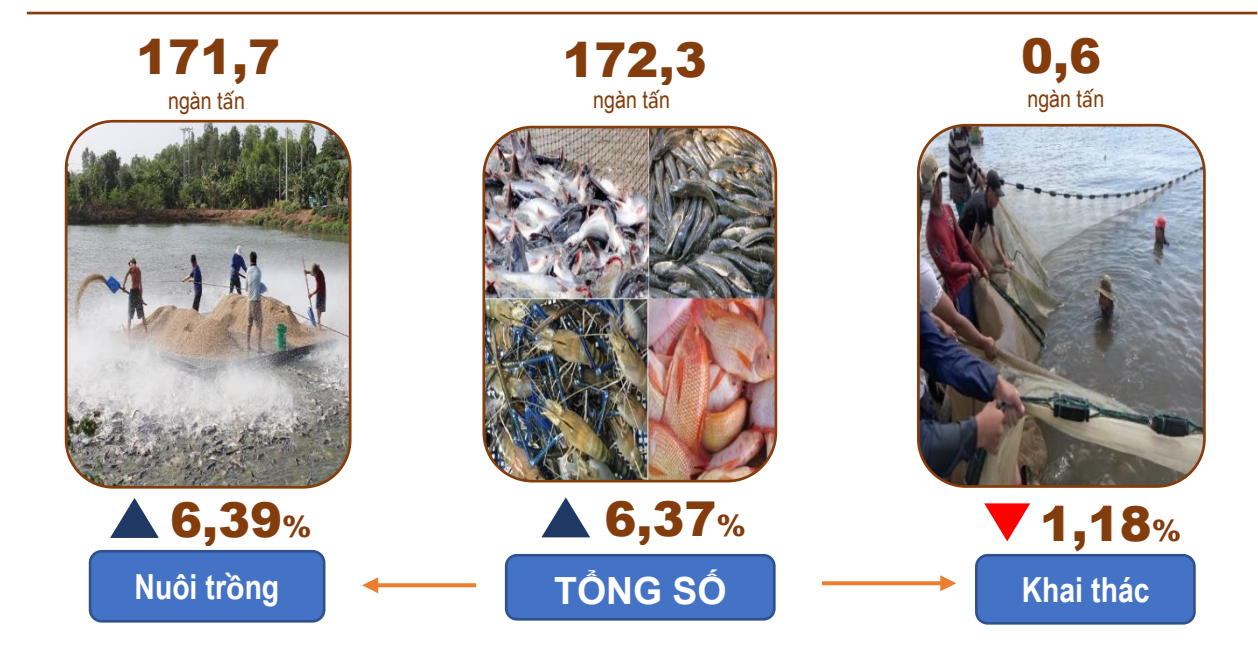
Trong quý I/2024 sản lượng thủy sản thu hoạch ước đạt 172,3 ngàn tấn, tăng 6,37% (+10,3 ngàn tấn) so cùng kỳ, chia ra:

- Nuôi trồng: Từ đầu năm đến nay, giá bán cá tra nguyên liệu đang dao động từ 26-28,5 ngàn đồng/kg (tùy loại và thời điểm), giảm khoảng 1-3 ngàn đồng/kg

so cùng kỳ, với mức giá bán này người nuôi thu lỗ (do giá thức ăn và thuốc thủy sản luôn ở mức cao), tuy nhiên để hạn chế chi phí tăng cao người nuôi vẫn phải thu hoạch. Ước tính tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng trong quý I/2024 khoảng 171,7 ngàn tấn, tăng 6,39% hay tăng 10,3 ngàn tấn so cùng kỳ, gồm: Sản lượng cá tra thu hoạch trong quý ước khoảng 163 ngàn tấn, tăng 6,54% (+10 ngàn tấn) so cùng kỳ; Tổng sản lượng thu hoạch các loại cá khác khoảng 8,7 ngàn tấn, tăng 3,77% (+ 314 tấn) so cùng kỳ; Nhu cầu và giá bán luôn ổn định ở mức cao nên sản lượng các loại thủy sản khác thu hoạch trong quý khoảng 95 tấn, tăng 6,74% (+ 6 tấn) so cùng kỳ. Sản xuất giống thủy sản: tổng số lượng con giống sản xuất trong quý ước tính khoảng 32 triệu con, giảm 3,38% so cùng kỳ.

- Khai thác thủy sản: Hằng năm các ngành chức năng đều tổ chức các đợt thả cá ra sông nhằm tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên. Ước sản lượng thủy sản khai thác nội địa trong quý ước khoảng 589 tấn (chủ yếu là các cá loại chiếm 97,92% sản lượng) giảm 1,18% so cùng kỳ.

Hình 3. Sản lượng thủy sản thu hoạch



2. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã phục hồi và phát triển mạnh, các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động sản xuất đầy mạnh sản xuất để đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu, một số sản phẩm chủ lực của tỉnh như: Thủy sản đông lạnh, gạo xay xát, quần áo sản xuất ổn định và tăng trưởng so cùng kỳ năm trước, đặc biệt ngành sản xuất da giày sau nhiều tháng liên tục tiêu thụ gặp khó khăn thì ngay những tháng đầu năm 2024, nhiều doanh nghiệp đã có thêm nhiều đơn đặt hàng mới, tuyển dụng thêm lao động, gia tăng nhịp độ sản xuất nên sản phẩm tăng đáng kể.

- Ước chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 3/2024 tăng 12,45% so tháng trước và tăng 10,70% so cùng kỳ năm trước. Ước quý I/2024 chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 8,92% so cùng kỳ, trong đó: Ngành khai khoáng giảm 1,44%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,10%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 6,84%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 24,99%.

Tình hình và khối lượng sản xuất một số sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh trong tháng 3 và quý I/2024 như sau:

+ Sản lượng đá xây dựng khai thác tháng 3/2024 ước đạt 512,0 ngàn m³, tăng 17,24% so tháng trước và tăng 7,48% so cùng kỳ; tính chung, quý I năm 2024 ước đạt 1.461,1 ngàn m³, giảm 1,44% so với cùng kỳ. Sản phẩm đá xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình trọng điểm trong tỉnh và các tỉnh lân cận;

+ Tình hình xuất khẩu thủy sản quý I/2024 khởi sắc, các doanh nghiệp ký kết thêm đơn hàng xuất khẩu sang các nước như: Mỹ, Trung Quốc và các nước thuộc Hiệp định CPTPP .v.v. nên sản lượng tăng cao so với cùng kỳ. Sản phẩm thủy sản đông lạnh tháng 3/2024 ước đạt 14,6 ngàn tấn, tăng 30,07% so tháng trước và tăng 20,40% so cùng kỳ; tính chung, quý I/2024 ước đạt 42,1 ngàn tấn, tăng 22,72% so với cùng kỳ. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm chế biến phi lê, các doanh nghiệp còn xuất khẩu cá nguyên con và cá cắt khúc. Sản phẩm thủy sản tiêu thụ phần lớn ở các thị trường truyền thống, như: Trung Quốc, EU, Mỹ, Brazil, Mexico, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Malaysia, Singapore .v.v;

+ Do vào mùa thu hoạch vụ Đông Xuân, nguồn nguyên liệu dồi dào, sản xuất gạo tăng đáng kể. Sản lượng gạo xay xát tháng 3/2024 ước đạt 140,8 ngàn tấn, tăng 21,40% so tháng trước và tăng 17,43% so cùng kỳ; tính chung, quý I/2024 ước đạt 400,7 ngàn tấn, tăng 9,72% so cùng kỳ. Sản phẩm gạo xay xát khá thuận lợi, giá gạo xuất khẩu có biến động nhưng đang ở mức cao so tháng cùng kỳ, nhiều đơn đặt hàng và thị trường tiêu thụ cả trong và ngoài nước được ổn định.

+ Các doanh nghiệp may mặc dần hồi phục, có nhiều hơn đơn đặt hàng từ Mỹ và các nước Châu Âu,... Sản phẩm quần áo sơ mi tháng 3/2024 ước đạt 5,8 triệu cái, tăng 10,57% so tháng trước và tăng 18,21% so cùng kỳ; ước quý I/2024 đạt 16,8 triệu cái, tăng 30,94% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm giày, dép da các loại tháng 3/2024 ước đạt 1,8 triệu đôi, tăng 6,61% so tháng trước và tăng 2,05% so cùng kỳ; ước quý I/2024 đạt 5,8 triệu đôi, tăng 24,18% so cùng kỳ;

+ Tiến độ thi công các công trình, dự án được đẩy mạnh nên sản phẩm bê tông trộn sẵn tăng cao, ước tháng 3/2024 đạt 14,2 ngàn m³, tăng 50,35% so tháng trước và tăng 29,06% so cùng kỳ; tính chung, quý I/2024 ước đạt 38,0 ngàn m³, tăng 13,29% so cùng kỳ;

+ Điện năng lượng mặt trời sản xuất tiếp tục tăng, ước tháng 3/2024 đạt 60,9 triệu kwh, tăng 6,90% so tháng trước và tăng 2,03% so cùng kỳ; tính chung, quý I/2024 ước đạt 178,5 triệu kwh, tăng 7,19% so cùng kỳ;

+ Sản phẩm nước đá sản xuất tháng 3/2024 ước đạt 14,0 ngàn tấn, giảm 2,42% so tháng trước và tăng 5,75% so cùng kỳ; tính chung, quý I/2024 ước đạt 42,2 ngàn tấn, tăng 6,16% so cùng kỳ;

Bên cạnh vẫn còn một số sản phẩm sản xuất giảm so cùng kỳ như: Bao và túi quý I/2024 ước đạt 1.647 tấn, giảm 7,86% so cùng kỳ; bàn bằng gỗ các loại ước đạt 389 chiếc, giảm 11,70% so cùng kỳ.v.v.

- Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 3/2024 giảm 6,74% so với tháng trước và giảm 14,66% so với cùng kỳ.

- Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 3/2024 tăng 25,34% so với tháng trước và giảm 1,18% so với cùng kỳ; tính chung, quý I/2024 tăng 1,43% so với cùng kỳ.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 3/2024 tăng 2,18% so tháng trước và tăng 6,54% so cùng kỳ; tính chung, quý I/2024 tăng 4,85% so cùng kỳ.

3. Hoạt động doanh nghiệp

3.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tổng số doanh nghiệp thành lập mới đầu năm đến ngày 15/3/2024 là 388 doanh nghiệp, tăng 10,86% so cùng kỳ với tổng số vốn đăng ký 891 tỷ đồng, giảm 33,51% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp hoạt động trở lại 150 doanh nghiệp và số doanh nghiệp giải thể tự nguyện là 89 doanh nghiệp, tăng 7,23% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 299 doanh nghiệp, tăng 13,26% so với cùng kỳ. Có 399 lượt đăng ký thay đổi doanh nghiệp, giảm 10,34% so với cùng kỳ.

3.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Tổng quan về tình hình sản xuất kinh doanh: Quý hiện tại so với quý trước có 33,82% số doanh nghiệp (DN) cho rằng tốt hơn, 36,76% số doanh nghiệp cho rằng giữ nguyên, 29,41% cho rằng khó khăn. Quý tiếp theo so với quý hiện tại có 51,47% số doanh nghiệp cho rằng sẽ tốt hơn, 39,71% cho rằng vẫn giữ nguyên, 8,82% số doanh nghiệp cho rằng sẽ khó khăn hơn.

Doanh nghiệp thực hiện đơn đặt hàng xuất khẩu mới ngành chế biến chế tạo: Quý hiện tại so với quý trước 30,07% DN cho là tăng lên, 34,43% DN cho là giữ nguyên, 29,51% DN cho là giảm đi. Quý tiếp theo so với quý hiện tại 50,79% DN cho là tăng lên, 38,10% DN cho là giữ nguyên, 11,11% DN cho là giảm đi.

Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo xu hướng về chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm ngành chế biến chế tạo: Quý hiện tại so với quý trước tăng lên là 39,71%,

giữ nguyên là 57,35%, giảm đi là 2,94%. Quý tiếp theo so với quý hiện tại tăng lên là 29,41%, giữ nguyên là 64,71%, giảm đi là 5,88%.

Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh hiện nay của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo, có 44,12% DN cho rằng: Nhu cầu thị trường trong nước thấp; 30,88% DN đánh giá: Nhu cầu thị trường quốc tế thấp; 41,18% DN đánh giá: Tính cạnh tranh hàng trong nước cao; 29,41% DN đánh giá: Lãi suất vay vốn cao; 26,47% đánh giá: Khó khăn về tài chính; 16,18% DN đánh giá: Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu; 26,47% DN đánh giá: Thiết bị công nghệ lại hậu; 16,18% DN đánh giá: Thiếu nguyên vật liệu; 2,94% DN đánh giá: Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay; 2,94% DN đánh giá: Ảnh hưởng bởi chính sách pháp luật của Nhà nước...

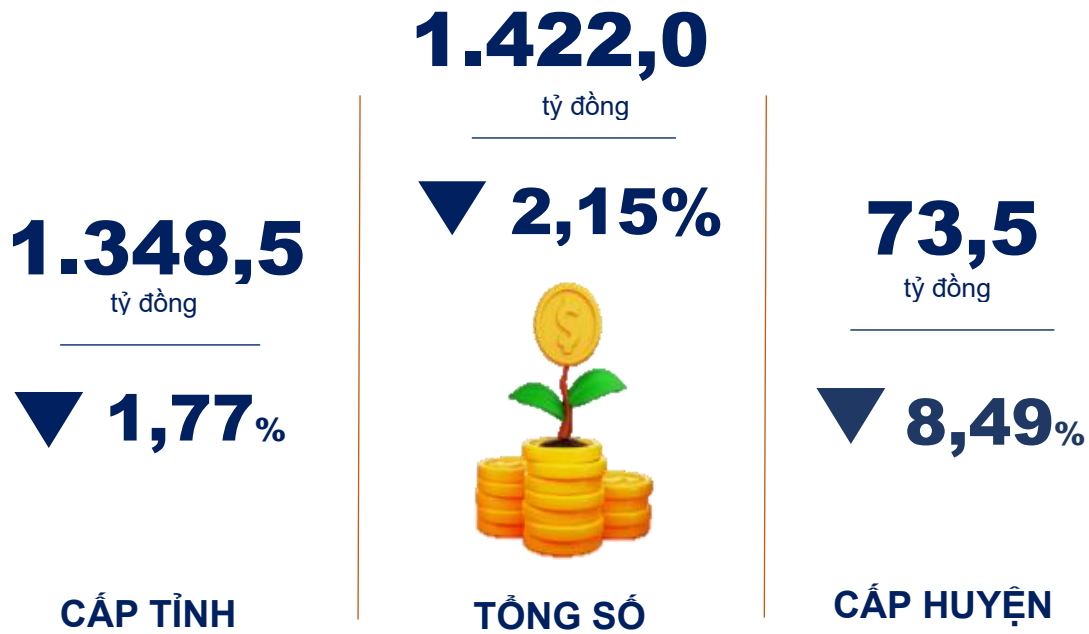
4. Đầu tư, xây dựng cơ bản

Tổng vốn đầu tư thực hiện quý I/2024 ước đạt gần 4.510 tỷ đồng, tăng 4,87% so cùng kỳ. Nguồn vốn đầu tư tăng so cùng kỳ, chủ yếu tăng nguồn vốn đầu tư các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước và tăng vốn đầu tư từ các hộ gia đình nhờ nhu cầu xây dựng, sửa chữa nhà ở và cơ sở sản xuất kinh doanh tăng cao. Cụ thể:

- Vốn Nhà nước đạt hơn 2.012 tỷ đồng (chiếm 44,60% tổng số), giảm 16,51% so cùng kỳ;
- Vốn khu vực ngoài Nhà nước (doanh nghiệp trong nước và hộ dân cư) đạt 2.491 tỷ đồng (chiếm 55,24% tổng số), tăng 32,04%, trong đó, vốn đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp đạt hơn 643 tỷ đồng, tăng gấp 3,3 lần và vốn đầu tư từ hộ gia đình đạt 1.848 tỷ đồng, tăng 8,93% so cùng kỳ;
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 7 tỷ đồng (chiếm 0,16% tổng số) tăng 65,18% so cùng kỳ.

Một số công trình trọng điểm trong năm 2024 như: Đường tránh Long Xuyên; Dự án Liên kết vùng đoạn từ TX. Tân Châu đến TP. Châu Đốc; Cơ sở làm việc công an tỉnh; Bệnh viện Sản - Nhi An Giang (Khối Nhi 200 giường); Nhà hát tỉnh An Giang; Nâng cấp đường tỉnh 949; Dự án thành phần 1 thuộc dự án đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1.

**Tổng vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong quý I/2024 ước thực hiện 1.422 tỷ đồng, đạt 17,71% so với kế hoạch, giảm 2,15% so cùng kỳ. Tiến độ giải ngân ước tính tháng 3/2024 tổng vốn đầu tư được giải ngân khoảng 1.480 tỷ đồng, nâng tổng nguồn vốn giải ngân trong quý I/2024 hơn 2.573 tỷ đồng, đạt 31,45% tổng vốn kế hoạch.*

Hình 4. Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước

5. Hoạt động thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại và dịch vụ phát triển mạnh mẽ nhờ nhiều hoạt động kích cầu tiêu dùng, mua sắm được triển khai. Thị trường hàng hóa những tháng đầu năm ổn định, lượng hàng hóa dồi dào, chủng loại phong phú, chất lượng đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu mua sắm của người dân, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn các mặt hàng lương thực, thực phẩm, xăng dầu, đồ dùng gia đình, hoa kiểng... tăng cao (doanh thu bán lẻ ước quý I/2024 tăng 14,01%). Vận tải hàng khách, hàng hóa cũng sôi động do nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa những tháng trước và sau Tết tăng cao (doanh thu vận tải kho bãi quý I/2024 tăng 16,47%). Công tác quản bá các danh lam, thắng cảnh phát huy hiệu quả tích cực thu hút được nhiều khách tham quan, du lịch đến với các địa điểm nổi tiếng trong tỉnh.

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2024 ước đạt 9.328,8 tỷ đồng, giảm 0,84% so tháng trước, tăng 15,15% so cùng kỳ; quý I/2024 ước đạt 28.037,6 tỷ đồng, tăng 14,85% so cùng kỳ. Chia ra:

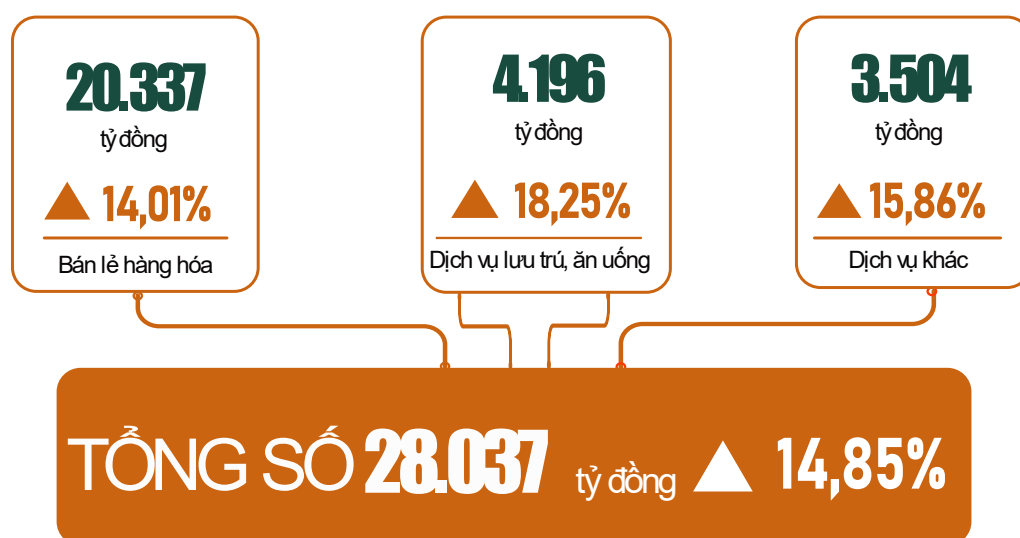
- Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3/2024 ước đạt 6.723,9 tỷ đồng, tăng 0,66% so tháng trước, tăng 14,45% so cùng kỳ, quý I/2024 ước đạt 20.337,2 tỷ đồng, tăng 14,01% so cùng kỳ. Quý I/2024, doanh thu bán lẻ tăng cao các nhóm hàng như: Lương thực, thực phẩm tăng 13,01%; hàng may mặc tăng 14,65%; đồ dùng và trang thiết bị gia đình tăng 16,13%; bán lẻ xăng dầu tăng 12,91% so cùng kỳ;...

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đvt: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 3 năm 2024	Quý I/2024	Tốc độ tăng giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 3 năm 2024	Quý I/2024
Tổng số	9.328,8	28.036,6	15,15	14,85
Bán lẻ hàng hóa	6.723,9	20.337,2	14,45	14,01
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.443,2	4.196,0	19,45	18,25
Dịch vụ khác	1.161,7	3.504,4	14,11	15,86

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 3 THÁNG NĂM 2024



- Ước doanh thu các ngành dịch vụ tháng 3/2024 đạt 2.604,9 tỷ đồng, giảm 4,53% so tháng trước, tăng 17,01% so cùng kỳ; quý I/2024 ước doanh thu đạt 7.700,4 tỷ đồng, tăng 17,15% so cùng kỳ. Trong đó: Doanh thu của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 3/2024 ước đạt 1.443,2 tỷ đồng, giảm 2,09% so tháng trước, tăng 19,45% so tháng cùng kỳ; quý I/2024 ước đạt 4.196 tỷ đồng, tăng 18,25% so cùng kỳ; Doanh thu các ngành bất động sản, dịch vụ y tế, vui chơi giải trí,... tháng 3/2024 đạt 1.161,7 tỷ đồng, giảm 7,39% so tháng trước, tăng 14,11% so tháng cùng kỳ, quý I/2024 ước đạt 3.504,4 tỷ đồng, tăng 15,86% so cùng kỳ.

5.2. Vận tải hành khách và hàng hóa

Kinh tế của tỉnh phục hồi nhanh, giao thương thông suốt, các doanh nghiệp, cơ sở cá thể kinh doanh vận tải đã đi vào hoạt động ổn định và phát triển, khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển tăng cao so cùng kỳ.

Ước doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi tháng 3/2024 đạt 744,9 tỷ đồng, tăng 1,33% so tháng trước và tăng 15,07% so cùng kỳ. Tổng doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi quý I/2024 đạt 2.141,7 tỷ đồng, tăng 16,47% so cùng kỳ.

Vận tải hành khách

Ước doanh thu vận tải hành khách tháng 3/2024 đạt 180,8 tỷ đồng, giảm 2,28% so tháng trước và tăng 12,65% so tháng cùng kỳ. Ước doanh thu quý I/2024 đạt 555,3 tỷ đồng, tăng 15,10% so cùng kỳ; trong đó, doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 469,8 tỷ đồng, chiếm 84,58% trong tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách; hoạt động vận tải hành khách đường sông chủ yếu là vận chuyển qua phà và các bến đò ngang.

Ước số lượt hành khách vận chuyển tháng 3/2024 đạt 12,9 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 182,9 triệu lượt hành khách.km. So cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 13,29% và hành khách luân chuyển tăng 14%. Ước số lượt hành khách vận chuyển quý I/2024 đạt 38 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 550,1 triệu lượt hành khách.km. So cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 17,50% và hành khách luân chuyển tăng 17,98%.

Hình 5. Sản lượng vận tải hành khách



Vận tải hàng hóa

Ước doanh thu vận tải hàng hóa tháng 3/2024 đạt 466,1 tỷ đồng, tăng 1,92% so tháng trước và tăng 15,84% so tháng cùng kỳ. Ước doanh thu vận tải hàng hóa quý I/2024 đạt 1.293,8 tỷ đồng, tăng 17,24% so cùng kỳ. Trong đó, doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ đạt 387,5 tỷ đồng, tăng 13,38% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường sông đạt 906,3 tỷ đồng, tăng 17,53% so cùng kỳ.

Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển tháng 3/2023 đạt 5,5 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 403,8 triệu tấn hàng hóa.km. So cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 16,22% và hàng hoá luân chuyển tăng 16,37%. Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển quý I/2024 đạt 14,7 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 1.085,7 triệu tấn hàng hóa.km. So với cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 16,93% và hàng hoá luân chuyển tăng 17,04%.

Hình 6. Sản lượng vận tải hàng hóa



Hoạt động kho bãi, bưu chính và chuyển phát

Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3/2024 đạt 42,5 tỷ đồng, tăng 1,32% so tháng trước và tăng 13,05% so cùng kỳ; ước quý I/2024 đạt 127,1 tỷ đồng, tăng 11,71% so cùng kỳ.

Ước doanh thu bưu chính và chuyển phát tháng 3/2024 đạt 55,5 tỷ đồng, tăng 1,20% so tháng trước và tăng 18,43% so cùng kỳ; ước doanh thu quý I/2024 đạt 165,5 tỷ đồng, tăng 19,03% so cùng kỳ.

6. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tình hình xuất, nhập khẩu đạt được những kết quả tích cực, những mặt hàng chủ lực của tỉnh xuất khẩu tăng trưởng so cùng kỳ. Một số mặt hàng xuất khẩu tăng trưởng so cùng kỳ như sản phẩm may mặc, da giày, thủy sản. Bên cạnh đó, một số mặt hàng còn gặp khó khăn về thị trường như xi măng, thuốc trừ sâu,... Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 3/2024 đạt 120,6 triệu USD, giảm 11,68% so tháng trước, tăng 9,03% so tháng cùng kỳ; quý I/2024 ước đạt 351,6 triệu USD, tăng 5,40% so cùng kỳ.

Hình 7. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa



6.1. Xuất khẩu

Ước kim ngạch xuất khẩu tháng 3/2024 đạt 103,8 triệu USD, tăng 12,53% so tháng trước, tăng 9,31% so tháng cùng kỳ, quý I/2024 ước đạt 300,4 triệu USD, tăng 5,32% so cùng kỳ. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:

- *Gạo*: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 3/2024 đạt 39,5 nghìn tấn, tương đương 24,5 triệu USD, tăng 4,90% về lượng và tăng 16,1% về kim ngạch so cùng kỳ. Quý I/2024 ước sản lượng gạo đạt 113,3 nghìn tấn, tương đương 68,2 triệu USD, tăng 2,8% về lượng và tăng 12,4% về kim ngạch so cùng kỳ (kim ngạch tăng chủ yếu do giá xuất khẩu tăng). Tỉnh An Giang có 14 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo, sản phẩm gạo đã có mặt và tạo uy tín tại các thị trường lớn trên thế giới. Giá gạo xuất khẩu: loại gạo 5% tấm giá xuất khẩu 596 USD/tấn; gạo 25% tấm giá xuất khẩu 568 USD/tấn; riêng gạo Nhật tại An Giang giá xuất khẩu gần 857 USD/tấn.

Hiện nhu cầu lương thực của các nước vẫn rất cao, thị trường xuất khẩu gạo của các doanh nghiệp trong tỉnh chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (Indonesia, Philippines, Trung Quốc,...), Châu Phi (Ghana,...), Châu Âu (Pháp, Đức, Bồ Đào Nha,...), Châu Mỹ (Mỹ, Brazil,...) và Châu Đại Dương.

- *Thủy sản đông lạnh*: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 3/2024 đạt 12,8 nghìn tấn, tương đương 23,8 triệu USD, tăng 3,4% về lượng và tăng 2,3% về kim ngạch so tháng cùng kỳ. Quý I/2024 ước đạt 39 nghìn tấn, tương đương 77,3 triệu USD, tương đương về sản lượng và tăng 1,70% về kim ngạch (trong đó các doanh nghiệp xuất khẩu 30,5 ngàn tấn, tăng 6,4%; hộ kinh doanh xuất khẩu 8,5 ngàn tấn, giảm 18% so cùng kỳ). Các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu chủ yếu vào các thị trường truyền thống, chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Ấn Độ,...), Châu Mỹ (Mỹ, Colombia, Brazil,...), Châu Âu (Nga, Hà Lan, Pháp,...), Châu Đại Dương và Châu Phi.

- *Rau quả đông lạnh*: Ước sản lượng xuất khẩu rau quả tháng 3/2024 đạt 11,5 ngàn tấn, tương đương 5,1 triệu USD; tăng 10% về kim ngạch so tháng cùng kỳ. Quý I/2024 ước đạt 35,4 ngàn tấn, tương đương 16,5 triệu USD, tăng 10,7% về kim ngạch so với cùng kỳ; trong đó, doanh nghiệp xuất khẩu đạt 5,6 ngàn tấn, tương đương 8,4 triệu USD, tăng gấp 2 lần so cùng kỳ về lượng và kim ngạch, thị trường chủ yếu xuất khẩu sang Malaysia, Đài Loan, Ba Lan, Hồng Kông,...; các hộ kinh doanh xuất khẩu rau quả đạt 30 ngàn tấn, tương đương 8 triệu USD, giảm 25% về kim ngạch so cùng kỳ.

- *Hàng may mặc (quần áo)*: Ước xuất khẩu tháng 3/2024 đạt 22 triệu USD, tăng 16,7% so cùng kỳ; quý I/2024 ước đạt 60,8 triệu USD, tăng 15,4% so cùng kỳ. Sản phẩm hàng may mặc xuất khẩu vẫn ổn định ở thị trường Mỹ, Bỉ, Trung Quốc.

- *Hàng giày dép*: Từ đầu năm 2024, các doanh nghiệp đã có thêm nhiều đơn đặt hàng mới, tuyển dụng thêm lao động, sản xuất và xuất khẩu tăng khá so với cùng kỳ. Ước quý I/2024 xuất khẩu đạt 47,5 triệu USD, tăng 13% so cùng kỳ. Sản phẩm xuất khẩu sang các nước Tây Ban Nha, Mỹ, Nhật, Bỉ,...

6.2. Nhập khẩu

Ước nhập khẩu hàng hóa tháng 3/2024 đạt 16,9 triệu USD, tăng 7,36% so tháng cùng kỳ. Ước quý I/2024 nhập khẩu đạt 51,2 triệu USD, tăng 5,85% so cùng kỳ, mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: Nguyên vật liệu hàng may mặc đạt 18,5 triệu USD, so cùng kỳ tăng 8,18%; thuốc trừ sâu và nguyên liệu đạt 9,3 triệu USD, so cùng kỳ tăng 5,65%.

7. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Trong tháng 3 năm 2024 giá lương thực, thực phẩm giảm do nguồn cung dồi dào; giá dầu giảm theo giá nhiên liệu thế giới là nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2023 giảm 0,1% so tháng trước, tăng 1,35% so tháng 12 năm trước và tăng 5,47% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 3 tháng đầu năm 2024, CPI trên địa bàn tỉnh tăng 4,83% so với cùng kỳ năm 2023.

- Trong mức giảm 0,1% chỉ số CPI so tháng trước có 5/11 nhóm hàng tăng, 4 nhóm giảm giá và 2 nhóm bình ổn so với tháng trước. Nhóm hàng tăng giá: *Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,34%* chủ yếu là nước khoáng và nước có ga tăng 0,74%; *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,18%* nguyên nhân do nhu cầu sử dụng điện, nước trong tháng nắng nóng của hộ gia đình tăng làm cho giá điện sinh hoạt tăng 0,6%, giá nước sinh hoạt tăng 0,4%; *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,31%* là do thiết bị dùng trong gia đình tăng 0,03%, tủ lạnh tăng 0,49%, bình nước nóng nhà tắm tăng 0,23%, đồ dùng trong nhà tăng 0,47%; *Nhóm giao thông tăng 0,22%* do qua 4 lần điều chỉnh giá xăng, dầu vào ngày 29/02/2024, 7/3/2024, 14/3/2024, 21/3/2024 làm cho nhóm nhiên liệu tăng bình quân 0,66%; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,7%* trong đó giá hoa, cây cảnh và vật cảnh tăng 1,44%, nguyên nhân trong tháng báo cáo vào thời điểm 8/3 ngày Quốc tế Phụ nữ nhu cầu sử dụng các loại hoa rất nhiều nên hoa đồng loạt tăng giá. Bên cạnh những mặt hàng tăng giá có 4/11 nhóm ngành hàng giảm giá như: *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (-0,54%)* trong đó lương thực giảm 1,84%, thực phẩm giảm 0,76%; *Nhóm hàng may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,22%* chủ yếu ở mặt hàng may mặc giảm 0,05%; *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,05%* chủ yếu giảm ở thuốc các loại 0,31%; *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,02%* là do dịch vụ phục vụ cá nhân giảm 0,22%, ngược lại đồ dùng cá nhân tăng 0,11%, đồ trang sức tăng 3,09%. Riêng 2 nhóm *bưu chính viễn thông và giáo dục* ổn định.

- So cùng kỳ năm trước CPI tháng 3/2024 tăng 5,47% có 10/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó: *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 8,77%*, ảnh hưởng của

nhóm thực phẩm, lương thực tăng lần lượt 4,84%-21,67%; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,5%* do giá du lịch trọn gói tăng 12,75%; *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,93%*, tăng chủ yếu ở mặt hàng may mặc tăng 6,28%; *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,97%* do đồ điện tăng 2,01%, quạt điện tăng 0,77%, đèn điện thấp sáng tăng 1,98%, nguyên nhân tăng do giá nhập vào tăng và tăng chi phí; *Nhóm giá nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,54%*, chủ yếu tăng ảnh hưởng giá tiền thuê nhà thực tế tăng 4,86%; *Nhóm giao thông tăng 1,53%* ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu cụ thể: giá xăng A95 tăng bình quân 487 đồng/lít (+2,07%); giá xăng E5 tăng bình quân 366 đồng/lít (+0,89%), giá dầu diesel tăng bình quân 1.184 đồng/lít (+3,27%).

- So với tháng 12/2023, CPI tháng 3/2024 tăng 1,35%, có 10/11 nhóm hàng chính tăng giá, trong đó: *Nhóm ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 1,41%*, nguyên nhân ảnh hưởng giá thực phẩm tăng 1,67%; *Nhóm văn hóa giải trí và du lịch tăng 1,4%*, nguyên nhân tăng giá do các điểm du lịch hiện nay đã khôi phục và ổn định trở lại; *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,73%*, cụ thể: hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 1,99%, dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 3,33%; *Nhóm giao thông tăng 4,08%*, nguyên nhân do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, cụ thể: giá xăng A95 tăng bình quân 1.716 đồng/lít (+8,28%); giá xăng E5 tăng bình quân 1.716 đồng/lít (+8,07%), giá dầu diesel tăng bình quân 1.184 đồng/lít (+6,0%).

Giá vàng ngày 20/3/2024 là 6.715 ngàn đồng/chỉ, giá bình quân trong tháng 6.535 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 3/2024 tăng 4,71% so tháng trước, tăng 8,21% so tháng 12 năm trước và tăng 21,51% so với cùng kỳ; bình quân 3 tháng đầu năm 2024 tăng 17,32% so bình quân 3 tháng năm 2023.

Tỷ giá đô la Mỹ ngày 20/3/2024 là 24.890 VND/USD, giá bình quân trong tháng 24.809 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3/2024 tăng 1,22% so với tháng trước, tăng 1,63% so tháng 12 năm trước và tăng 3,96% so cùng kỳ; bình quân 3 tháng đầu năm 2024 tăng 3,52% so bình quân 3 tháng năm 2023.

8. Hoạt động ngân hàng

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện kịp thời các chương trình, chính sách, quy định về hoạt động ngân hàng của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và các định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trong quý I/2024 tập trung đáp ứng tốt nhu cầu tiền mặt, thanh toán, tín dụng của người dân, doanh nghiệp, đảm bảo mọi hoạt động ngân hàng diễn ra an toàn, thông suốt, phục vụ nhân dân vui xuân, đón Tết.

Hoạt động huy động vốn: Tổng số dư huy động vốn ước thực hiện đến cuối quý I/2024 đạt 69.574 tỷ đồng, so cuối năm 2023 tăng 0,32%. Trong đó, số dư huy động vốn trên 12 tháng đạt 17.478 tỷ đồng, chiếm 25,12%/tổng vốn huy động.

Hoạt động tín dụng: Tổng dư nợ tín dụng ước thực hiện đến cuối quý I/2024 là 114.152 tỷ đồng, so với cuối năm 2023 tăng 4,19% và tăng 1,45% so cùng kỳ.

Trong đó, dư nợ ngắn hạn là 89.316 tỷ đồng chiếm 78,24%; dư nợ trung, dài hạn là 24.836 tỷ đồng chiếm 21,76%.

Thực hiện cho vay chương trình tín dụng: Cho vay lĩnh vực ưu tiên phát triển nông nghiệp, nông thôn (Nghị định số 55 của Chính phủ và Thông tư số 10 của Ngân hàng Nhà nước); Cho vay hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định 68/2013/QĐ-TTg; Cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ...

9. Thu, chi ngân sách

Công tác thu chi, điều hành, quản lý ngân sách được đảm bảo và kịp thời, thực hiện nghiêm túc chủ trương, hạn chế bổ sung nhiệm vụ chi ngoài dự toán, đảm bảo sử dụng dự phòng ngân sách đúng mục đích, đáp ứng đầy đủ, kịp thời các yêu cầu, nhiệm vụ chi theo dự toán đã được bố trí, đảm bảo đúng chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức theo quy định.

- Tổng thu ngân sách nhà nước từ kinh tế địa bàn trong quý I/2024 đạt 2.670 tỷ đồng, đạt 37,1% dự toán và bằng 113,99% so với cùng kỳ. Chia ra: thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 120 tỷ đồng, đạt 36,6% dự toán và bằng 143,65% so với cùng kỳ năm trước; thu nội địa là 2.550 tỷ đồng, đạt 37,13% dự toán và bằng 112,89% so với cùng kỳ năm trước.

- Tổng chi NSDP quý I/2024 là: 4.368 tỷ đồng, đạt 21,15% dự toán năm và bằng 150,25% so với cùng kỳ. Bao gồm: Chi đầu tư phát triển 1.451 tỷ đồng, đạt 36,49% dự toán, bằng 244,25% so cùng kỳ, chủ yếu là chi đầu tư xây dựng cơ bản; Chi thường xuyên đạt 2.916 tỷ đồng, đạt 24,89% dự toán, bằng 126,07% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Sự nghiệp kinh tế: 285 tỷ đồng, bằng 195,63% so cùng kỳ; sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 1.300 tỷ đồng, bằng 132,52% so cùng kỳ; sự nghiệp y tế: 230 tỷ đồng, bằng 167,34% so cùng kỳ; quản lý hành chính: 450 tỷ đồng, bằng 93,93% so cùng kỳ; an ninh, quốc phòng: 130 tỷ đồng, bằng 113,26% so cùng kỳ; chi đảm bảo xã hội: 280 tỷ đồng, bằng 97,20% so cùng kỳ...

Hình 8. Thu, chi ngân sách nhà nước so cùng kỳ



10. Một số vấn đề xã hội

10.1. Lực lượng lao động

Ngay từ đầu năm, thị trường lao động có nhiều tín hiệu khởi sắc, sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, hơn 97% người lao động ở các doanh nghiệp (DN) đã trở lại làm việc, nhiều DN mở rộng quy mô sản xuất, nhất là doanh nghiệp FDI đã tuyển dụng thêm 1.200 lao động, mức lương khi ký hợp đồng từ 5,9 triệu đồng trở lên. DN cam kết cho người lao động tham gia đầy đủ các loại bảo hiểm, kể cả lao động không có tay nghề sẽ được đào tạo miễn phí có hưởng lương. Dù đạt được những kết quả tích cực, nhưng DN, công ty trên địa bàn tỉnh quy mô vừa và nhỏ nên chưa tạo được nhiều việc làm cho người lao động. Bên cạnh đó, trình độ, kỹ năng nghề hạn chế, nguồn nhân lực có kỹ năng nghề chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của thị trường lao động, nên công tác tuyển dụng của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, một bộ phận người lao động không có tay nghề cũng chưa tìm việc làm.

Ước tính quy mô lực lượng lao động trên địa bàn từ 15 tuổi trở lên quý I/2024 ước đạt 922,2 ngàn lao động, tăng 0,33% (+3,0 ngàn lao động) so quý IV/2023. Chia ra: Lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 204,5 ngàn lao động, chiếm 22,88%, giảm 8,02% (-17,8 ngàn lao động) so quý IV/2023; Lao động khu vực công nghiệp và xây dựng 209,9 ngàn lao động, chiếm 23,48% tăng 4,45% (+9,0 ngàn người) so quý IV/2023; Lao động khu vực dịch vụ 479,6 ngàn lao động, chiếm 53,64% tăng 4,68% (+21,4 ngàn lao động) so quý IV/2023.

Tình hình lao động có việc làm quý I/2024 tăng 1,42% hay tăng 12,5 ngàn lao động so quý IV/2023; chia ra khu vực thành thị tăng 2,19% hay tăng 6,6 ngàn lao động; khu vực nông thôn tăng 1,02% hay tăng 5,9 ngàn lao động.

10.2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

a) Tình hình đời sống dân cư

Thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hưởng lương trên địa bàn tỉnh An Giang Quý I/2024 cơ bản ổn định và có tăng so cùng kỳ, do điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.490.000 đồng/tháng lên 1.800.000 đồng/tháng, theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ và được thực hiện từ ngày 01/7/2023 đã góp phần cải thiện đời sống của cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Tuy nhiên giá cả các mặt hàng thiết yếu tăng và có xu hướng tiếp tục tăng vì thế thu nhập của người lao động cơ bản đảm bảo nhu cầu thiết yếu nhưng chưa có điều kiện nâng cao đời sống vật chất, tinh thần.

Người dân nông thôn sống chủ yếu là sản xuất nông nghiệp và thủy sản, trong quý I/2024 sản xuất nông nghiệp ổn định, năng suất và sản lượng lúa có giảm chút ít so cùng kỳ nhưng hiện tại giá lúa tăng; chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định; giá bán cá tra nguyên liệu ổn định ở mức cao nên quy mô sản

xuất tiếp tục tăng. Do đó, thu nhập của người dân nông thôn tăng lên, đời sống được cải thiện.

b) An sinh xã hội

Công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách, người lao động, người nghèo được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện chu đáo, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán. Tỉnh An Giang chú trọng phát huy nguồn lực của các lực lượng, hội, đoàn trong hệ thống chính trị và toàn dân trong thực hiện an sinh xã hội, góp phần xây dựng quê hương An Giang giàu đẹp.

Trong quý I/2023, thực hiện công tác đảm bảo an sinh xã hội dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 cho người có công với cách mạng, người cao tuổi, các đối tượng bảo trợ xã hội, các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn đã được thực hiện hiệu quả, vui tươi, đầm ấm, thiết thực với tổng kinh phí hơn 238,84 tỷ đồng và 501,825 tấn gạo cứu đói cho hơn 480.870 lượt đối tượng. Chia ra: Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hơn 112,469 tỷ đồng (tỷ lệ 47,1%) và 501,825 tấn gạo cứu đói dịp Tết Nguyên đán cho hơn 186.170 lượt đối tượng; Nguồn vận động xã hội hóa từ Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh An Giang và các tổ chức thành viên của Mặt trận vận động hơn 126,371 tỷ đồng (tỷ lệ 52,9%) đã hỗ trợ hơn 294.700 lượt người.

Tình hình cấp phát miễn phí thẻ bảo hiểm y tế tại địa phương: Số thẻ bảo hiểm y tế cấp miễn phí cho các đối tượng kỳ quý I năm 2024 là 441.209 thẻ, giảm 4,5% (- 20.785 thẻ), tăng giảm chủ yếu là số ra vào giữa các nhóm tuổi thụ hưởng, như chuyển đổi nhóm tuổi trẻ em dưới 6 tuổi, nhóm bảo trợ xã hội, nhóm các hộ nghèo và cận nghèo đã thoát nghèo và cận nghèo là có thay đổi nhiều.

10.3. Giáo dục đào tạo

Các ngành chức năng đã tổ chức và triển khai các kế hoạch như: Tổ chức công tác tập huấn tuyển sinh lớp 10 năm học 2024-2025 và Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THPT An Giang; Thu thập tổng hợp số liệu học sinh hiện đang học lớp 12 các trường THPT trong toàn tỉnh để dự kiến điểm thi tốt nghiệp THPT 2024; Thẩm định Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh An Giang; Chuẩn bị các điều kiện cho Kỳ thi tốt nghiệp THPT và kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10, năm học 2024-2025; Tổ chức sơ kết đánh giá, rút kinh nghiệm việc dạy học lớp 4, lớp 8 và lớp 11 để chuẩn bị các điều kiện cho việc thực hiện đối với lớp 5, lớp 9 và lớp 12, năm học 2024-2025.

Tính đến ngày 15/03/2024, số trường đạt chuẩn quốc gia là 369/690 trường, đạt tỉ lệ 53,48%, trong đó: Mầm non: 101/179 trường, đạt tỉ lệ 56,42%; tiểu học: 147/307 trường, đạt tỉ lệ 47,78%; THCS: 91/154 trường, đạt tỉ lệ 59,09% và THPT: 30/50 trường, đạt tỉ lệ 60%.

10.4. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng ngành chức năng tập trung phòng chống các dịch bệnh: Sốt xuất huyết, Tay-Chân-Miệng và các bệnh dịch lây truyền qua đường hô hấp, tiêu hóa khác có nguy cơ bùng phát trên địa bàn trong tỉnh. Tuyên truyền các biện pháp phòng bệnh Sởi, bệnh Bạch hầu, bệnh Dại và thực hiện tiêm chủng phòng bệnh trong cộng đồng; tăng cường phòng chống bệnh do vi rút Adeno, cúm gia cầm ở người.

- Tình hình dịch bệnh trong kỳ đã ghi nhận 377 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, không có tử vong, lũy kế từ đầu năm số mắc Sốt xuất huyết là 622 ca, giảm 58,3% so cùng kỳ, không có tử vong; Tay-Chân-Miệng (TCM) có 417 trường hợp mắc, không có tử vong, lũy kế từ đầu năm có 737 ca mắc, tăng 194% so cùng kỳ, không có tử vong ; Thương hàn và Phó thương hàn, Bệnh tả, Viêm não do virus, Cúm A (H1N1) trong kỳ không ghi nhận trường hợp mắc; Sởi và Sốt phát ban nghi Sởi trong kỳ có 01 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 02 ca mắc.

- Tiêm chủng mở rộng: Tiếp tục thực hiện tiêm đủ 08 loại vaccin cho trẻ em dưới 01 tuổi (lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, viêm gan siêu vi B, viêm não do Hemophilus influenza) cho 884 trẻ, đạt 3,7% KH năm; tiêm ngừa uốn ván cho phụ nữ có thai (VAT 2+): 1.548 người, đạt 6,5% KH năm. Thực hiện tiêm nhắc vaccin MR (sởi-rubella) cho trẻ 18 tháng tuổi: 969 trẻ đạt 5,12% KH năm, tiêm nhắc vaccin DPT mũi 4 (bạch hầu, ho gà, uốn ván) cho trẻ 18 tháng: 576 trẻ đạt 3,04% KH năm.

- Công tác khám chữa bệnh: Tổng số lần khám chung là 1.974.213 lần, tăng 1,7% so cùng kỳ, trong đó số lần khám bệnh tại các cơ sở điều trị trong tỉnh là 1.785.987 lần. Thực hiện điều trị nội trú cho 84.526 lượt bệnh, tăng 1,27% so cùng kỳ. Triển khai thực hiện tiếp nhận, khám chữa bệnh tại Bệnh viện đa khoa y dược cổ truyền – phục hồi chức năng tỉnh An Giang.

10.5. Hoạt động văn hóa và thể dục thể thao

- *Hoạt động văn hóa*: Trong quý I/2024, ngành đã phối hợp với các sở, ban, ngành và các địa phương tổ chức tốt các hoạt động văn hóa - nghệ thuật mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024, kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc, các sự kiện trọng đại của tỉnh và đất nước, lễ hội truyền thống tại địa phương như: Chương trình nghệ thuật “Rạng rỡ mùa xuân”; Chương trình nghệ thuật biểu diễn đờn ca tài tử và trích đoạn cải lương “Xuân yêu thương”; Chương trình nghệ thuật chủ đề “An Giang chào Xuân Giáp Thìn – 2024”; Chương trình hợp mặt văn nghệ sĩ tỉnh An Giang nhân dịp đầu năm 2024... Đặc biệt phối hợp với Đài Phát thanh – Truyền hình An Giang, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên, các ngành, đơn vị có liên quan tổ chức Chương trình biểu diễn nghệ thuật kết hợp bắn pháo hoa đón Giao thừa Xuân Giáp Thìn năm 2024 với chủ đề “Xuân An Giang 2024” vào đêm 09/02/2024 tại Công trường Trưng Nữ Vương, phục vụ khoảng 20.000 lượt người xem trực tiếp và hàng trăm ngàn lượt người xem qua màn ảnh truyền hình trên sóng ATV – Đài Phát thanh – Truyền hình An Giang;

Phối hợp với Báo Văn hóa - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức Hội thảo về dự án “Bảo tồn, phát huy giá trị truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch” vào ngày 20/3/2024 tại thành phố Long Xuyên.

Bảo tàng tỉnh, Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng mở cửa, thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu tham quan, tìm hiểu của du khách trong và ngoài nước. Bảo tàng tỉnh đã đón tiếp 10.000 lượt khách tham quan (trong đó có 300 lượt khách quốc tế); Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng đón tiếp 38.573 lượt khách tham quan (trong đó có 68 đoàn: 1.387 lượt khách, 36.721 lượt khách vắng lai, 465 lượt khách quốc tế).

- *Hoạt động thể thao*: Trong quý I/2024, nhằm tạo sinh khí vui tươi, lành mạnh, thiết thực, bổ ích trong nhân dân nhân dịp mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024 và các dịp kỷ niệm của dân tộc, toàn tỉnh đã tổ chức nhiều giải thi đấu thể dục thể thao quần chúng, thu hút đông đảo các VĐV và quần chúng nhân dân tham gia và cổ vũ, trong đó đã tổ chức được 07 giải thể thao cấp tỉnh năm 2024: Giải Quần vợt tỉnh An Giang mở rộng; Giải Đẩy gậy, Kéo co Thiếu niên, Trẻ và Vô địch tỉnh An Giang; Hội thao CNVC-LĐ mừng Đảng - mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024; Giải Pencak Silat các CLB tỉnh An Giang; Hội thao chào mừng kỷ niệm 65 năm Ngày truyền thống Bộ 5 đội Biên phòng (03/3/1959 – 03/3/2024) và 35 năm “Ngày Biên phòng toàn dân” (03/3/1989 – 03/3/2024); Hội thao ngành Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh An Giang và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân tỉnh An Giang.

Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao đang tập trung đào tạo, huấn luyện 535 VĐV tại 17 môn thể thao (138 VĐV đội tuyển, 136 VĐV đội trẻ, 261 VĐV năng khiếu). Trong Quý I năm 2024, Trung tâm đã thu tuyển 49 VĐV, nâng tuyển 43 VĐV, thôi tập trung 03 VĐV. Tổng cục Thể dục thể thao đã triệu tập 06 HLV và 34 VĐV của An Giang tập trung đội tuyển ở các môn Karate, Điền kinh, Boxing, Bơi lội, Đua thuyền, PencakSilat, Cử tạ, Xe đạp địa hình, Xe đạp đường trường.

10.6. Trật tự an toàn xã hội, tình hình thiên tai, vi phạm môi trường

- Trong tháng trên địa bàn xảy ra 21 vụ tai nạn giao thông, làm 11 người chết, 12 người bị thương. Lũy kế từ đầu năm đến nay có 71 vụ tai nạn giao thông (+ 21 vụ), làm chết 40 người (- 2 người) , bị thương 35 người (+14 người). Trong đó có 41 vụ nghiêm trọng làm chết 40 người và người bị thương 02 người; có 30 vụ ít nghiêm trọng làm bị thương 33 người. Số vụ tai nạn xuất hiện ở 11 huyện, thị xã, thành phố và có người chết.

- Trong tháng phát sinh 02 vụ cháy, 01 vụ cháy xe bồn chứa nhiên liệu ước thiệt hại khoảng 2,3 tỷ đồng và 01 vụ cháy thực bì trên rừng tại thị xã Tịnh Biên, vụ cháy không gây thiệt hại về người và tài sản, cũng như diện tích rừng. Tính từ đầu năm đến nay xảy ra 03 vụ cháy, không có người chết và bị thương, thiệt hại ước tính 7,3 tỷ đồng.

- Sạt lở, sụt lún, rãnh nứt đất bờ sông, kênh, rạch: Trong kỳ có phát sinh 01 điểm sạt lở với chiều dài 25 m thuộc huyện Châu Phú. Ước thiệt hại 25 triệu đồng.

- Thiệt hại do mưa, giông: Từ đầu năm đến nay không phát sinh số vụ thiên tai do lốc, sét, mưa lớn.

- Trong quý I/2023, toàn ngành đã triển khai triển khai 20 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường (đất đai 09 cuộc, khoáng sản 07 cuộc, môi trường 04 cuộc) với tổng số 31 tổ chức, cá nhân được kiểm tra./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK);
- VP. Tỉnh ủy, VP.HĐND tỉnh, VP.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Các phòng: TKKT, TKXH;
- CTK: CT, ST, KG, ĐT, HG, TP.HCM;
- CCTK huyện, TX, TP, KV;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Quang Minh



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

Tháng 03 và 03 tháng năm 2024



Số 1/9B, Lý Thường Kiệt, Mỹ Bình, Long Xuyên



<https://thongkeangiang.gov.vn>



0296 3 852381



angiang@gso.gov.vn

01

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG

Tính đến 15/03

Lúa Đông xuân

227,6 ngàn ha ▲ 0,04%

Lúa mùa

3,5 ngàn ha ▲ 0,40%

Ngô

1,1 ngàn ha ▼ 2,79%

SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM

Ước tính cuối tháng 3/2024

Trâu

2,7 ngàn con ▲ 8,00%

Bò

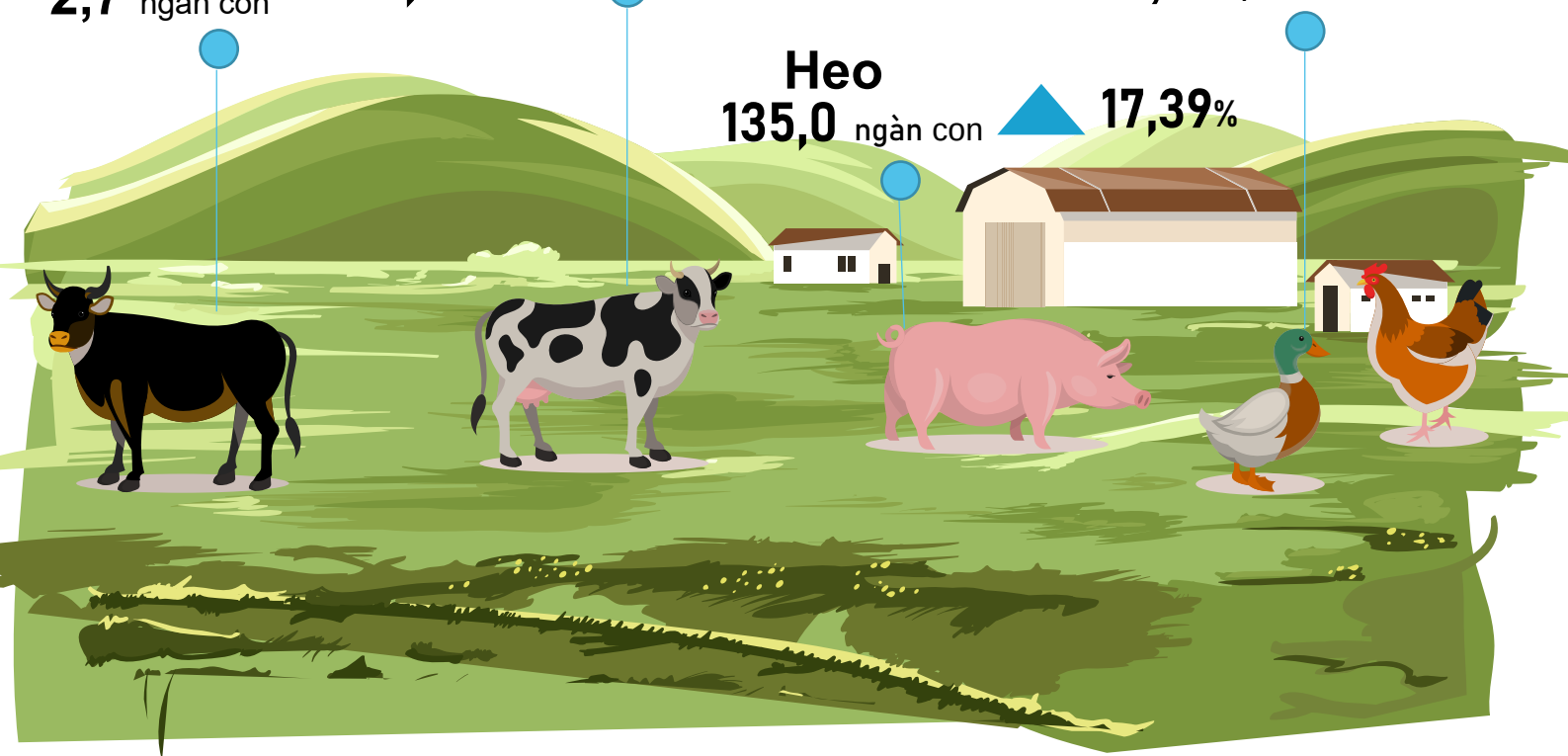
46,0 ngàn con ▼ 4,17%

Gia cầm

6,8 triệu con ▲ 6,25%

Heo

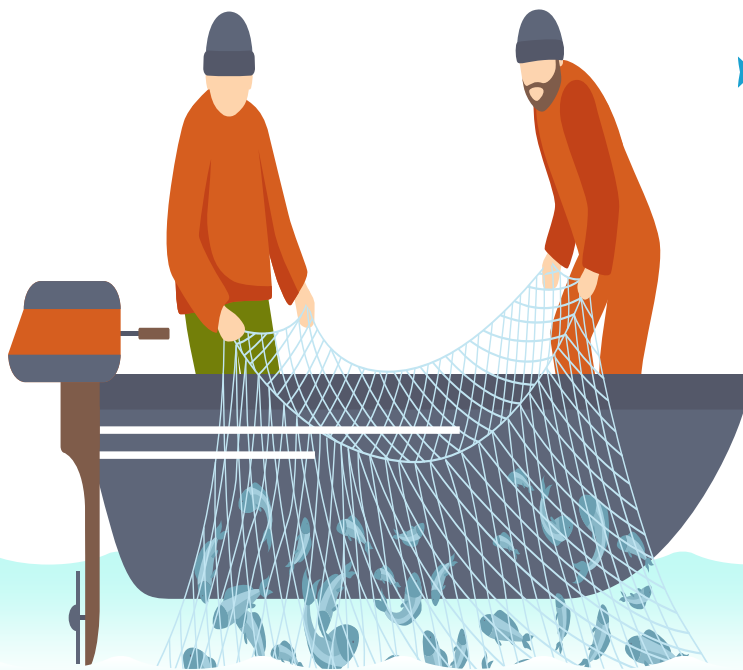
135,0 ngàn con ▲ 17,39%



02

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

3 tháng so cùng kỳ



Tổng sản lượng



172,3 ngàn tấn ▲ 6,37%

Nuôi trồng

171,7 ngàn tấn ▲ 6,39%

Khai thác

0,6 ngàn tấn ▼ 1,18%

03

SẢN LƯỢNG THU HOẠCH
MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM

Lúa Đông Xuân

510,3 ngàn tấn ▲ 2,16%



Ngô

8,8 ngàn tấn ▲ 12,11%

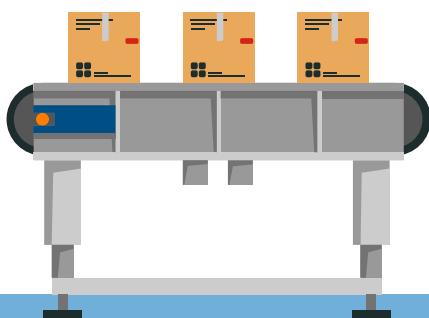
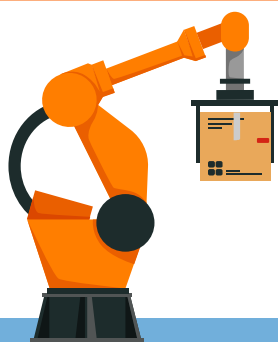


Rau các loại

136,6 ngàn tấn ▼ 23,68%



Phát huy đà tăng trưởng tích cực năm vừa qua, tình hình sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh đã phục hồi và phát triển mạnh. Với quyết tâm thực hiện đạt kế hoạch, nghị quyết đề ra, ngay đầu năm, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các ngành, các cấp đã chủ động ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, kế hoạch thực hiện và tập trung triển khai nhiều nhiệm vụ, giải pháp quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn



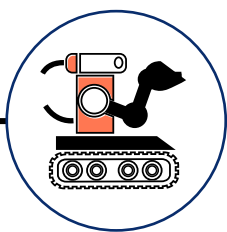
Chỉ số sản xuất công nghiệp
toàn ngành (IIP)

▲ 8,92%



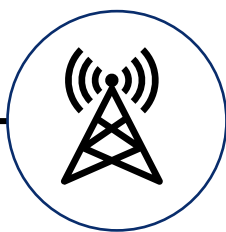
▼ 1,44%

Khai khoáng



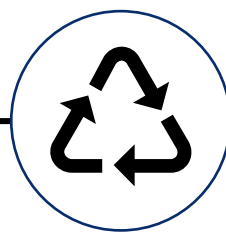
▲ 9,10%

Công nghiệp
chế biến chế tạo



▲ 6,84%

Sản xuất và
Phân phối điện



▲ 24,99%

Cung cấp nước và
Xử lý rác thải

Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ



Chỉ số tiêu thụ

▼ 1,18%

Chỉ số tồn kho

▼ 14,66%

05

TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

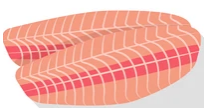
3 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

1,44%



Đá xây dựng

22,72%



Phi lê đông lạnh

9,72%



Gạo xay xát

30,94%



Áo sơ mi

24,18%



Giày dép

7,19%



Điện mặt trời

06

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

3 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

351,6 triệu USD

300,4 triệu USD

5,32%

XUẤT
KHẨU

5,40%



51,2 triệu USD

5,85%

NHẬP
KHẨU

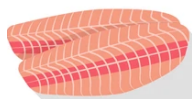
Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu

07

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU MỘT SỐ HÀNG HÓA

3 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

Hàng thủy sản



77,3 triệu USD ▲ 1,70%

Hàng rau quả



16,5 triệu USD ▲ 10,70%

Gạo



62,8 triệu USD ▲ 12,40%

Giày, dép



47,5 triệu USD ▲ 13,00%

Hàng dệt may



60,8 triệu USD ▲ 15,40%

08

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

3 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

THU NGÂN SÁCH

2.670

tỷ đồng

▲ 13,99%

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

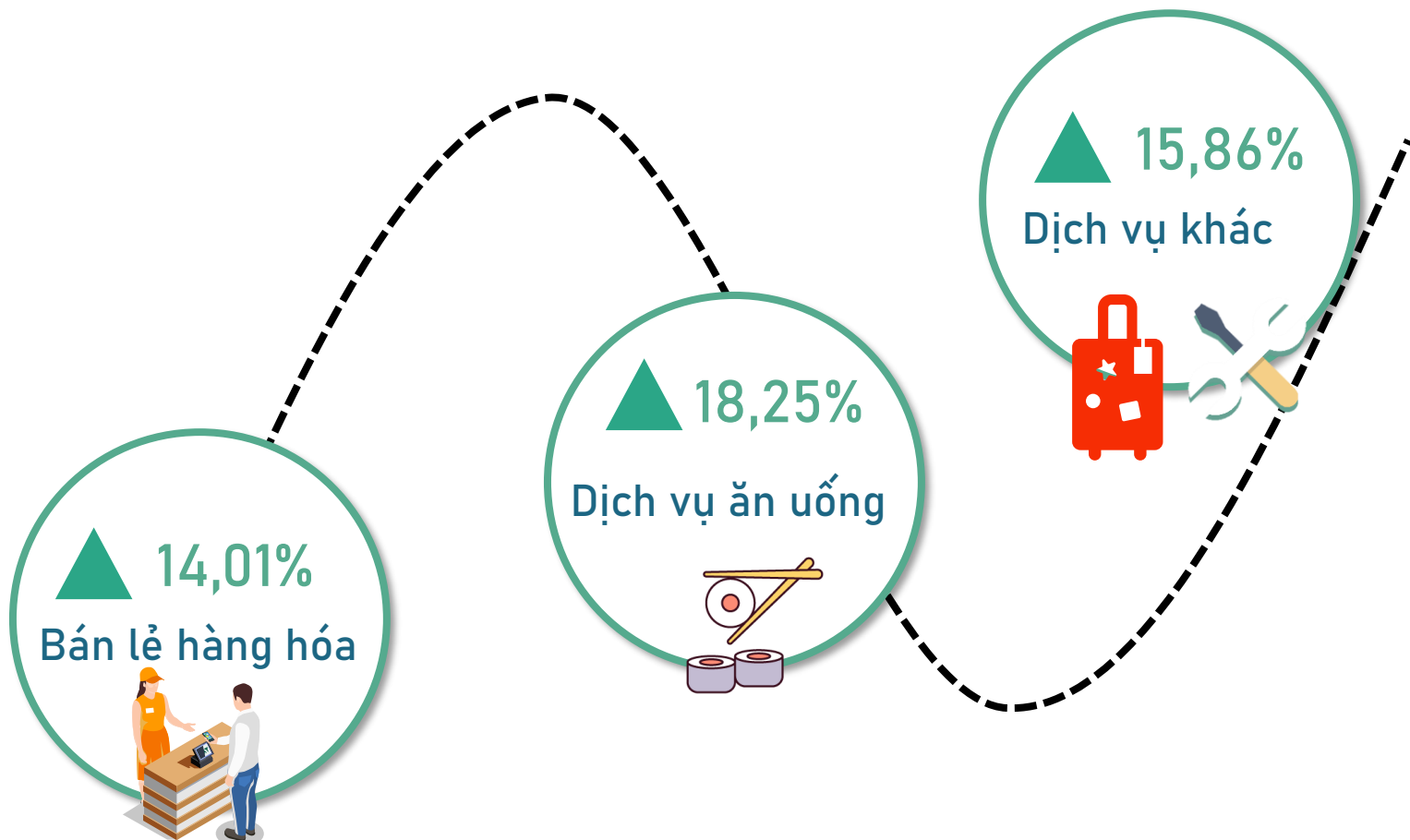
CHI NGÂN SÁCH

4,368

tỷ đồng

▲ 50,25%

Thị trường hàng hóa những tháng đầu năm ổn định, lượng hàng hóa được các doanh nghiệp chuẩn bị dồi dào, chủng loại phong phú, chất lượng đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu mua sắm của người dân. Trong quý I năm 2024, tình hình phát triển du lịch có nhiều điểm tích cực, số lượng khách du lịch duy trì ở mức cao, các dịch vụ ăn uống, lưu trú, hoạt động du lịch được mở rộng về quy mô và chất lượng, thu hút nhiều lượt khách lưu trú và chi tiêu so với cùng kỳ



KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
VẬN CHUYỂN

14,7 triệu tấn

16,93%

tăng so với cùng kỳ

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
LUÂN CHUYỂN

1,085,7 triệu tấn.km

17,04%

tăng so với cùng kỳ



KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN

38,1
triệu HK

▲ 17,50%

So với cùng kỳ

KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN

550,1
triệu lượt HK.km

▲ 17,98%

So với cùng kỳ

CPI BQ 03 Tháng

Tăng **4,83%**
So với cùng kỳ năm trước



Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng
so với cùng kỳ năm trước



▲ **8,82%**

Hàng ăn
và dịch vụ ăn uống



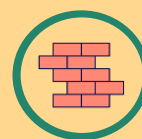
▲ **6,51%**

Đồ uống,
thuốc lá



▲ **4,65%**

May mặc



▲ **1,90%**

Nhà ở và vật
liệu xây dựng



▲ **1,73%**

Thiết bị và đồ
dùng gia đình



▲ **12,54%**

Thuốc và
dịch vụ y tế



▲ **1,31%**

Giao thông



▲ **0,04%**

Bưu chính
viễn thông



▼ **10,72%**

Giáo dục



▲ **3,05%**

Văn hóa, giải trí,
du lịch



▲ **5,19%**

Hàng hóa và
dịch vụ khác

AN TOÀN GIAO THÔNG

SỐ NGƯỜI CHẾT

40 người

SỐ NGƯỜI BỊ THƯƠNG

35 người

SỐ VỤ TAI NẠN

71 vụ

SỐ VỤ CHÁY

3 vụ

THIỆT HẠI

TÀI SẢN

7,3 tỷ đồng

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO
ƯỚC TÍNH SỐ LIỆU KINH TẾ XÃ HỘI
THÁNG 3, QUÝ 1 NĂM 2024

AN GIANG, THÁNG 3/2024

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	249.173	248.739	99,83
Lúa	231.053	231.155	100,04
Lúa Đông Xuân	227.548	227.636	100,04
Lúa Hè Thu	-	-	-
Lúa Thu Đông (vụ 3)	-	-	-
Lúa Mùa	3.505	3.519	100,40
Cây hàng năm khác (Ha)	18.121	17.584	97,04
Trong đó:			
Ngô	1.149	1.117	97,21
Khoai lang	30	78	263,47
Sắn/Khoai mì	196	290	148,49
Mía	1	1	260,00
Đậu tương	21,8	55	253,21
Lạc	203	126	62,26
Rau, đậu các loại	10.894	10.233	93,93
...			
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa	513.197	523.867	102,08
Lúa Đông Xuân	499.456	510.261	102,16
Lúa Hè Thu	-	-	-
Lúa Thu Đông (vụ 3)	-	-	-
Lúa Mùa	13.741	13.607	99,02
Các loại cây khác			
Ngô	7.879	8.833	112,11
Khoai lang	611	402	65,68
Sắn/Khoai mì	293	10	3,51
Mía	19	-	-
Đậu tương	54	-	-
Lạc	246	222	90,25
Rau, đậu các loại	178.968	136.584	76,32
...			

2. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2024

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	12.555	113
Trong đó:		
Thịt lợn	4.650	122
Thịt trâu	35	104
Thịt bò	1.280	100
Thịt gia cầm	3.490	106
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng (Nghìn quả)	102.150	110
Sữa (Tấn)	-	-

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	8.682	101,76
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	69.825	101,75
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-

4. Sản lượng thủy sản

	Đvt: Tấn	
	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	172.317	106,37
Cá	172.210	106,37
Tôm	1	96,99
Thủy sản khác	106	105,80
1. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	171.728	106,39
Cá	171.633	106,39
trong đó cá tra, basa	162.983	106,54
Tôm	-	-
Thủy sản khác	95	106,74
2. Sản lượng thủy sản khai thác	589	98,82
Cá	577	98,84
Tôm	1,4	96,99
Thủy sản khác	11	98,24

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2024

	Tháng 2 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo
Toàn ngành công nghiệp	106,61	112,45	110,70	108,92
<i>Phân theo ngành kinh tế (ngành CN cấp II) :</i>				
B. Khai khoáng	83,86	117,24	107,48	98,56
08. Khai khoáng khác	83,86	117,24	107,48	98,56
C. Công nghiệp chế biến chế tạo	107,35	113,44	111,14	109,10
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	108,80	121,32	122,10	115,34
14. Sản xuất trang phục	144,28	111,52	124,68	134,00
23. SXSP từ chất khoáng phi kim loại khác	100,88	109,38	106,15	100,70
28. SX MM, TB chưa được phân vào đâu	111,47	118,11	98,74	97,76
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	103,84	110,29	103,57	106,84
35. SX và PP điện khí đốt, nước nóng, hơi nước	103,84	110,29	103,57	106,84
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	129,18	100,44	137,52	124,99
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	129,87	100,47	138,96	126,58

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo
Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng khác	M ³	436.737	512.033	1.461.087	107,48	98,56
Phi lê đông lạnh	Tấn	11.250	14.633	42.140	120,40	122,72
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	115.992	140.814	400.741	117,43	109,72
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	6.780	9.000	29.256	166,00	146,21
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	5.277	5.834	16.802	118,21	130,94
Ba lô	1000 cái	193	205	685	63,25	77,10
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	1.662	1.772	5.779	102,05	124,18
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	22	34	90	84,81	94,98
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	543	550	1.235	103,77	92,58
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	33.837	45.000	159.085	86,72	105,44
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	549	611	1.647	81,30	92,14
Xi măng Portland đen	Tấn	29.345	30.500	93.950	108,37	119,85
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	9.446	14.202	37.963	129,06	113,29
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	50	60	146	22,39	32,30
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đâu	Cái	-	-	-	-	-
Máy sấy nông sản	Cái	-	-	-	-	-
Sản lượng điện mặt trời	Triệu KWh	57	61	178	102,03	107,19
Điện thương phẩm	Triệu KWh	286	324	896	101,38	103,81
Nước đá	Tấn	14.298	13.953	42.216	105,75	106,16
Nước uống được	1000 m ³	10.025	10.059	28.432	135,64	124,05
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	8.423	8.432	24.322	114,32	104,66

7. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

Đvt: Triệu đồng

	Thực hiện quý IV năm trước năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Quý I năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.732.230	4.510.194	104,87
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	2.939.771	2.011.580	83,49
- Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.903.042	1.422.001	82,28
- Vốn trái phiếu Chính phủ			
- Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	14.330	-	-
- Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	251.615	1.388	7,97
- Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	230.185	58.191	156,62
- Vốn khác	540.599	530.000	84,58
II. Vốn ngoài nhà nước	2.785.165	2.491.494	132,04
- Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.785.165	2.491.494	132,04
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	7.294	7.120	165,18
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	7.294	7.120	165,18

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đvt: triệu đồng

	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Quý I năm báo cáo so với Kế hoạch năm báo cáo (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	430.149	494.039	1.422.001	17,71	97,85
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	408.869	468.028	1.348.500	17,73	98,23
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	94.826	107.859	311.368	17,76	99,75
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	20.954	26.705	74.568	17,18	173,66
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	193.352	214.379	623.748	17,90	99,34
- Vốn nước ngoài (ODA)	11.089	12.438	36.060	17,84	32,83
- Vốn xổ số kiến thiết	104.686	128.294	362.254	17,37	112,15
- Vốn khác	4.916	5.058	15.070	18,33	#DIV/0!
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	21.280	26.011	73.501	17,39	91,51
- Vốn cân đối ngân sách huyện	21.280	26.011	73.501	17,39	91,51
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	19.528	22.151	63.999	17,78	122,93
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
- Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-	-

9. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đvt: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý 1 năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý 1 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.679.644	6.723.860	20.337.176	114,45	114,01
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.434.539	2.454.209	7.517.510	114,15	113,01
Hàng may mặc	322.974	335.015	986.936	117,06	114,65
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.009.763	1.015.779	3.058.326	115,93	116,13
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	41.738	42.778	126.072	112,13	110,18
Gỗ và vật liệu xây dựng	450.937	460.284	1.380.153	113,83	115,32
Ô tô các loại	129.975	136.012	396.700	112,23	109,10
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	400.875	401.646	1.210.253	117,08	118,19
Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp	8.238	8.530	24.991	107,40	105,47
Xăng, dầu các loại	1.136.066	1.138.957	3.413.985	113,10	112,91
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	70.358	68.932	206.074	111,88	111,24
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	428.713	417.287	1.281.216	112,72	114,05
Hàng hóa khác	100.983	98.814	297.868	117,55	116,35
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	152.723	154.147	462.083	115,99	114,05

10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

Đvt: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý 1 năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý 1 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.473.970	1.443.165	4.195.956	119,45	118,25
Dịch vụ lưu trú	68.664	62.080	190.775	108,78	112,54
Dịch vụ ăn uống	1.405.306	1.381.085	4.005.181	119,98	118,54
Du lịch lữ hành	35.201	32.270	93.371	122,79	128,70
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.219.198	1.129.455	3.411.069	113,88	115,54

10 (tiếp theo). Doanh thu bán buôn, bán lẻ, dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

Đvt: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý 1 năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý 1 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng doanh thu bán buôn, bán lẻ, dịch vụ lưu trú ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	18.469.545	18.741.231	55.474.720	114,47	114,40
Chia ra:					
Doanh thu bán buôn.	9.061.532	9.412.481	27.437.148	113,81	113,95
Doanh thu bán lẻ.	6.679.644	6.723.860	20.337.176	114,45	114,01
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.473.970	1.443.165	4.195.956	119,45	118,25
Dịch vụ lưu trú	68.664	62.080	190.775	108,78	112,54
Dịch vụ ăn uống	1.405.306	1.381.085	4.005.181	119,98	118,54
Du lịch lữ hành	35.201	32.270	93.371	122,79	128,70
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.219.198	1.129.455	3.411.069	113,88	115,54

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ
Tháng 3 năm 2024

Đvt: %

	Tháng 3 năm báo cáo so với:				Bình quân quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Tháng 3 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 2 năm báo cáo	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	117,06	105,47	105,47	99,90	104,83
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	128,25	108,77	108,77	99,46	108,82
Trong đó: Lương thực	149,02	121,67	121,67	98,16	120,91
Thực phẩm	120,99	104,04	104,04	99,24	103,62
Ăn uống ngoài gia đình	132,43	111,53	111,53	100,25	112,56
Đồ uống và thuốc lá	115,46	107,52	107,52	100,34	106,51
May mặc, giày dép và mũ nón	105,97	104,93	104,93	99,78	104,65
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,73	101,53	101,53	100,18	101,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,31	101,97	101,97	100,31	101,73
Thuốc và dịch vụ y tế	116,53	112,47	112,47	99,95	112,54
Trong đó: Dịch vụ y tế	118,63	114,76	114,76	100,00	114,76
Giao thông	112,47	101,53	101,53	100,22	101,31
Bưu chính viễn thông	104,95	99,98	99,98	100,00	100,04
Giáo dục	114,32	102,02	102,02	100,00	89,28
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	116,49	101,53	101,53	100,00	86,14
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,72	103,50	103,50	100,70	103,05
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,06	105,23	105,23	99,98	105,19
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	168,36	121,51	121,51	104,71	117,32
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,76	103,96	103,96	101,22	103,52

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đvt: Triệu đồng

	Ước tính Tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý 1 năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý 1 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	744.913	2.141.721	100,78	115,08	116,47
Vận tải hành khách	180.838	555.350	97,72	112,65	115,10
Đường bộ	151.852	469.708	97,57	112,00	114,84
Đường sắt					
Đường thủy	28.986	85.642	98,50	116,22	116,55
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	466.110	1.293.776	101,92	115,84	117,24
Đường bộ	140.290	387.507	98,20	113,38	116,57
Đường sắt					
Đường thủy	325.820	906.269	103,61	116,93	117,53
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	42.510	127.140	101,32	113,05	111,71
Bốc xếp					
Kho bãi	42.510	127.140	101,32	113,05	111,71
Hoạt động khác					
Bưu chính và chuyển phát	55.455	165.455	101,20	118,43	119,03

13. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Ước tính Tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	12.852	38.069	94,01	113,29	117,50
Đường bộ	6.108	18.720	91,97	113,28	117,47
Đường sắt					
Đường thủy	6.744	19.349	94,92	113,31	117,53
Đường hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	182.878	550.101	94,53	114,00	117,98
Đường bộ	174.785	526.882	93,56	113,98	117,95
Đường sắt					
Đường thủy	8.093	23.219	94,92	114,48	118,75
Đường hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	5.452	14.741	112,03	116,22	117,04
Đường bộ	1.159	3.202	104,18	112,64	119,04
Đường sắt					
Đường thủy	4.293	11.539	114,36	117,23	116,49
Đường hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn. km)	403.772	1.085.684	113,05	116,37	117,04
Đường bộ	51.935	143.973	103,57	112,52	120,68
Đường sắt					
Đường thủy	351.837	941.711	114,60	116,96	116,49
Đường hàng không					

14 Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	21	71	75,00	175,00	142,00
Đường bộ	21	69	80,77	175,00	140,82
Đường thủy	-	2	-	-	200,00
Số người chết (Người)	11	40	73,33	100,00	95,24
Đường bộ	11	38	84,62	100,00	92,68
Đường thủy	-	2	-	-	200,00
Số người bị thương (Người)	12	35	85,71	200,00	166,67
Đường bộ	12	35	85,71	200,00	166,67
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ	1	3	-	-	-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)					
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	7.300	-	-	986,49